TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 08-4-2022
Ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Công.
Bà Lê Thị Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thu – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp *"Ly hôn và tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Quang Ch, sinh năm: 1982 *(Có mặt)*.
- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1980 *(Vắng mặt không lý do)*.
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Ông Trần Văn Đ1, sinh năm: 1955 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*;
2/ Bà Nguyễn Thị Đ2, sinh năm: 1962 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*;
3/ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1963 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*;
4/ Bà Lê Thị Q, sinh năm: 1964 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*;
5/ Anh Lê Quốc T, sinh năm: 1986 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*;
Cùng địa chỉ: ấp TT, xã TA, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
6/ Chị Nguyễn Thị Cẩm V, sinh năm: 1986 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*.
Địa chỉ: ấp ĐA, xã TA, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Con chung của ông Trần Quang Ch và bà Nguyễn Thị L là Trần Đức A, sinh ngày 07-02-2004 *(Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)* và Trần Tuấn D, sinh ngày 28-12-2012 *(Vắng mặt)*.
Cùng địa chỉ: ấp TT, xã TA, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 17-02-2021, bản tự khai ngày 16-4-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Quang Ch trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị L đi đến hôn nhân do tự quen nhau, cha mẹ hai bên chấp nhận, cưới vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TA vào ngày 18-5-2003. Nữ trang ngày cưới có đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, một sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 24K và một tấm lắc tay 02 chỉ vàng 24K, quá trình chung sống vợ chồng thống nhất bán hết vàng cưới để sử dụng chung nên hiện không còn. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được đến giữa năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cải trong trong việc đi lại và quan hệ bạn bè, dẫn đến vợ chồng không còn tin tưởng lẫn nhau, gia đình không còn hạnh phúc, nên đã sống ly thân nhau từ đó cho đến nay, mặc dù có tạo cơ hội để hàn gắn nhưng không được. Nên nay ông khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

Về con chung: Ông và bà L có hai con chung là Trần Đức A, sinh ngày 07-02-2004 và Trần Tuấn D, sinh ngày 28-12-2012, đang sống chung với ông. Khi ly hôn, ông yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của hai con muốn sống với mẹ hay cha đều được, chưa đặt vấn đề về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông và bà L tự thỏa thuận.

Về nợ chung phải thu: Không có.

Về nợ chung phải trả: Ông xác định có nợ chung của người thân bên gia đình ông gồm: Vay của cha mẹ ruột ông là ông Trần Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị Đ2 số tiền 40.000.000 đồng để làm vốn làm ăn; Nợ tiền hụi của ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Q là 23.000.000 đồng; Nợ tiền hụi, tiền mua gạo, mua phân bón của anh Lê Quốc T và chị Nguyễn Thị Cẩm V không nhớ số tiền. Nhưng các khoản nợ này, ông tự lãnh trả và sẽ tự thương lượng, thỏa thuận với những các chủ nợ. Ngoài ra, ông không thống nhất có khoản nợ chung nào khác mà bà L nại ra tại Tòa.

Nếu bà L có tranh chấp tài sản chung và nợ chung với ông, thì bà L tự đứng đơn khởi kiện và nộp chứng cứ cho Tòa án xem xét, chứ ông không có tranh chấp, chưa yêu cầu giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 16-4-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Bà thống nhất là đi đến hôn nhân với ông Trần Quang Ch do tự quen nhau, cha mẹ hai bên chấp nhận, cưới vào năm 2003, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã TA. Nữ trang ngày cưới có 05 chỉ vàng 24K gồm một đôi bông tai 01 chỉ, một tấm lắc 02 chỉ, một sợi dây chuyền 02 chỉ và số vàng này quá trình chung sống vợ chồng đã bán hết để mua xe môtô nên hiện không còn. Sau ngày cưới, chung sống hạnh phúc được đến khoảng giữa năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, do vợ chồng chung sống không hợp, thường xuyên cự cải, từ đó đã ly thân nhau hơn 02 năm nay mà không hàn gắn lại được. Bà cũng

từng nộp đơn ly hôn với ông Ch, được Tòa án thụ lý mời giải quyết nhưng sau đó bà tự nguyện rút lại đơn để về thỏa thuận chia tài sản và giải quyết các vấn đề nợ chung với ông Ch nhưng tới nay chưa thỏa thuận được. Nay ông Ch xin ly hôn với bà, thì bà ý kiến ông Ch phải chịu thỏa thuận phân chia tài sản chung và nợ chung xong với bà, thì bà mới đồng ý ly hôn với ông Ch.

Về con chung: Thống nhất có hai con là Trần Đức A, sinh ngày 07-02-2004 và Trần Tuấn D, sinh ngày 28-12-2012, đều đang sống chung với ông Ch. Sau khi ly hôn, bà đồng ý giải quyết theo nguyện vọng của hai con muốn sống với cha hoặc mẹ đều được. Về cấp dưỡng nuôi các con chưa đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung: Bà xác định có một xe mô tô Wave VISSON biển số không nhớ, do bà đứng tên giấy đăng ký xe, xe này ông Ch đã bán cho chị Th ở quận CR, thành phố Cần Thơ (không nhớ rõ họ tên, địa chỉ) nhưng chưa sang tên, giá bán xe là 25.000.000 đồng và chị Th đã giao số tiền này cho ông Ch quản lý, nên ông Ch phải trả cho bà 12.500.000 đồng, tiền còn lại thì ông Ch hưởng; Một xe Wave anpha không nhớ biển số, mua xe sang tay, giấy đăng ký xe do người bán ở bên Cà Mau (không biết họ tên) đứng tên giấy đăng ký xe, còn bà mua lại xe của người tên Ng, trú ở huyện CK, tỉnh Trà Vinh, xe này do ông Ch đang quản lý, giá xe lúc mua là 10.100.000 đồng, nay ông Ch tiếp tục quản lý xe, thì ông Ch phải trả cho bà 3.500.000 đồng (do bà tự định giá xe hiện nay là 7.000.000 đồng); Tài sản khác là một cái Tivi không nhớ hiệu, ông Ch cũng đã bán cho người tên Ng, trú ở huyện CK, tỉnh Trà Vinh số tiền là 3.000.000 đồng và ông Ch giữ số tiền này, nên ông Ch phải trả cho bà 1.500.000 đồng.

Về nợ chung phải thu, phải trả:

- Nợ phải thu: Không có.

- Nợ phải trả: Bà không đồng ý các khoản nợ chung ông Ch nại ra. Mà bà xác định bà với ông Ch có nợ chung của: Nợ Dì Út Nh, ở xã TP, huyện CK (không rõ họ tên, địa chỉ) số vàng 03 chỉ 24K và số tiền 3.000.000 đồng, mượn không biên nhận, để đóng hụi; Nợ Sáu Đ3 (không biết họ tên, địa chỉ) tiền hụi chết không nhớ bao nhiêu; Nợ chị Hai Đ4 (không biết họ tên, địa chỉ) tiền hụi chết không nhớ bao nhiêu; Nợ anh Ng, trú ở huyện CK, tỉnh Trà Vinh (không nhớ rõ họ tên, địa chỉ) có vay tiền dùm cho vợ chồng bà là 43.500.000 đồng để đóng hụi; Nợ chị H, ở xã TP, huyện CK, tỉnh Trà Vinh (không nhớ rõ họ tên, địa chỉ) số tiền 10.000.000 đồng mượn đóng hụi và xoay sở trong nhà và chị H còn mua phân thuốc dùm vợ chồng bà, nên còn nợ tiền này của chị H nhưng bà không nhớ nợ bao nhiêu tiền; Nợ chị D1 (không biết họ tên, không rõ địa chỉ) số tiền không nhớ bao nhiêu. Khi ly hôn, các khoản nợ này ông Ch phải chia đôi với bà, mỗi người trả phân nửa.

Bà thống nhất với các chứng cứ do ông Ch nộp kèm theo đơn khởi kiện. Riêng bà không cung cấp chứng cứ gì cho Tòa án.

** Tại các biên bản lấy lời khai và đơn tự khai yêu cầu giải quyết - xét xử vắng mặt cùng ngày 16-4-2021, con chung là Trần Đức A và Trần Tuấn D trình bày:* Cha mẹ hai con là Trần Quang Ch và Nguyễn Thị L. Hiện nay hai con đang

sống chung với cha. Trường hợp cha mẹ ly hôn, thì nguyện vọng của hai con là muốn được tiếp tục sống chung với cha.

** Tại các biên bản lấy lời khai ngày 07-5-2021, 10-12-2021, đơn khởi kiện ngày 12-5-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Đ2 cùng trình bày:* Cách nay đã vài năm (không nhớ rõ năm nào) Trần Quang Ch (là con ruột), Nguyễn Thị L (là con dâu) có hỏi mượn tiền của ông bà để mua bán dừa, mượn hai lần bằng 40.000.000 đồng. Do chỗ các con với cha mẹ, nên khi cho mượn tiền không tính lãi, không làm biên nhận, cũng không ai chứng kiến, có thỏa thuận thời hạn trả trong vòng một năm. Nhưng từ sau khi mượn tiền đến nay, vợ chồng Ch, L vẫn không trả lại 40.000.000 đồng cho ông bà. Việc Ch, L sống không hạnh phúc ly hôn ra Tòa án, thì tùy giữa Ch, L giải quyết với nhau, ông bà không ý kiến. Do hiện nay bà L đã bỏ đi khỏi địa phương, không biết địa chỉ nơi đến, chưa thể giải quyết vấn đề tiền nợ với ông bà. Nên ông bà tự nguyện rút lại đơn khởi kiện, để thỏa thuận trong gia đình trước, khi nào bà L có mặt ở địa phương, ông bà sẽ khởi kiện lại sau.

** Tại các biên bản lấy lời khai ngày 07-5-2021, 24-02-2022, đơn khởi kiện ngày 12-5-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị Q cùng trình bày:* Ông bà làm đầu thảo hụi, vợ chồng Trần Quang Ch, Nguyễn Thị L là hụi viên có tham gia chơi hụi trong dây hụi mùa 2.000.000 đồng mở ngày tháng năm nào nay đã lâu ông bà không nhớ rõ. Việc ông bà lập hụi có làm sổ sách và giao danh sách hụi cho hụi viên giữ. Quá trình giao dịch hụi, ông Ch, bà L đã hốt hụi vào khoảng tháng 01 năm 2014, nhưng hốt xong thì không đóng hụi chết mà còn nợ số tiền là 23.000.000 đồng. Ông bà có liên hệ đòi tiền nợ hụi nhiều lần, thì ông Ch, bà L xin để đi làm xa kiếm tiền trả nợ từ từ, nhưng đến nay vẫn chưa trả xong. Việc ông Ch, bà L sống không hạnh phúc ly hôn ra Tòa án, thì tùy giữa ông Ch, bà L giải quyết với nhau, ông bà không ý kiến. Do hiện nay bà L đã bỏ đi khỏi địa phương, không biết địa chỉ nơi đến, chưa thể giải quyết vấn đề tiền nợ với ông bà. Nên ông bà tự nguyện rút lại đơn khởi kiện, để thỏa thuận với nhau trước, khi nào bà L có mặt ở địa phương, ông bà sẽ khởi kiện lại sau.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 07-5-2021, bản tự khai ngày 17-02-2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Quốc T, chị Nguyễn Thị Cẩm V cùng trình bày:* Anh chị làm đầu thảo hụi, vợ chồng ông Ch, bà L là hụi viên có tham gia chơi 06 dây hụi gồm: 01 dây hụi tháng 2.000.000 đồng mở ngày 03-3-2013, ông Ch, bà L tham gia một phần, đã hốt hụi, chưa đóng lại hụi chết 16.000.000 đồng, hụi đã mãn; 01 dây hụi tháng 1.000.000 đồng mở ngày 25-10-2013, ông Ch, bà L tham gia hai phần, đã hốt hụi hết hai phần, chưa đóng lại hụi chết 14.000.000 đồng, hụi đã mãn; 01 dây hụi mùa 2.000.000 đồng mở ngày 20-5-2013, khui theo vụ lúa, ông Ch, bà L tham gia một phần, đã hốt hụi, chưa đóng lại hụi chết 12.000.000 đồng, hụi đã mãn; 01 dây hụi mùa 5.000.000 đồng mở ngày 20-01-2014, khui theo vụ lúa, ông Ch, bà L tham gia

một phần, đã hốt hụi, chưa đóng lại hụi chết 40.000.000 đồng, hụi đã mãn; 01 dây hụi tháng 1.000.000 đồng mở ngày 30-9-2014, ông Ch, bà L tham gia ba phần, đã hốt hụi hết ba phần, chưa đóng lại hụi chết 36.000.000 đồng, hụi đã mãn; 01 dây hụi tháng 1.000.000 đồng mở ngày 06-12-2014, ông Ch, bà L tham gia ba phần, đã hốt hụi hết ba phần, chưa đóng lại hụi chết là 30.000.000 đồng, hụi đã mãn. Tổng nợ tiền hụi 06 dây là 148.000.000 đồng. Ngoài ra, ông Ch, bà L mua gạo của anh chị còn nợ tiền 1.449.000 đồng; Nợ tiền mua phân bón là 4.616.000 đồng. Tổng cộng ông Ch, bà L nợ anh chị là 154.065.000 đồng. Đến nay ông Ch có trả dần số tiền nợ này cho anh chị, nên hiện còn nợ lại là 127.665.000 đồng. Việc ông Ch, bà L sống không hạnh phúc ly hôn ra Tòa án, thì Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật, ông bà không ý kiến. Do ông Ch có thiện chí tự nguyện trả dần số tiền nợ cho anh chị, nên anh chị đồng ý và không tranh chấp, không khởi kiện trong cùng vụ án.

* *Tại phiên tòa hôm nay,* nguyên đơn có mặt xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến đã trình bày, không cung cấp chứng cứ gì thêm. Đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cùng hai con chung của ông Ch, bà L vắng mặt, nên không có lời trình bày.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự; đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị áp dụng các Điều 19, 51, 54, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quang Ch: Cho ông Chúng được ly hôn với bà Nguyễn Thị L; Về con chung: Đối với Trần Đức A, sinh ngày 07-02-2004 (hiện nay đã trưởng thành), nên không xem xét giải quyết; Đối với cháu Trần Tuấn D, sinh ngày 28-12-2012 giao cho ông Ch tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu; Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông Ch chưa đặt ra yêu cầu, nên không xem xét; Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này; Về tài sản chung và nợ chung: Ông Ch không tranh chấp, chưa đặt yêu cầu giải quyết; Đối với bà L nại ra yêu cầu, nhưng không làm thủ tục khởi kiện phản tố, không nộp chứng cứ chứng minh, nên chưa có cơ sở xem xét

giải quyết; Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa có yêu cầu giải quyết đòi nợ với ông Ch, bà L trong cùng vụ án, nên chưa có cơ sở xem xét, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Đ2 và ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị Q, do các đương sự tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện. Ngoài ra, Vị đề nghị nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bà Nguyễn Thị L là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án (do bà L trực tiếp ký nhận tại Tòa) và sau đó triệu tập bà nhiều lần đến tham dự các phiên làm việc tại Tòa, nhưng bà L đều vắng mặt không lý do. Theo Biên bản xác minh ngày 01-4-2021 của Tòa án với chính quyền địa phương ấp TT, xã TA, huyện C, tỉnh Trà Vinh, thì bà L vẫn còn đăng ký thường trú tại địa chỉ này (chung hộ với ông Trần Quang Ch), nhưng bà L đã bỏ địa phương đi từ cách nay 04 năm không trở về mà không khai báo tạm vắng và nơi đến. Theo Biên bản xác minh ngày 11-11-2021 của Tòa án với chính quyền địa phương ấp a, xã TP, huyện CK, tỉnh Trà Vinh (là nguyên quán của bà L), thì hiện nay ở địa phương này cũng không có người tên Nguyễn Thị L cư trú. Đây được xác định là trường hợp phía bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Tòa án căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Ngày 15-3-2022, Tòa án triệu tập hợp lệ bà L đến tham gia phiên tòa xét xử vụ án vào lúc 07 giờ 30 phút tại trụ sở Tòa án nhưng bà L vắng mặt không lý do. Ngày 08-4-2022, Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đối với bà L để tham gia phiên tòa xét xử vụ án vào lúc 13 giờ 30 phút tại trụ sở Tòa án nhưng bà L vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Nguyễn Thị L.

[3] *Về hôn nhân*: Xét thấy ông Trần Quang Ch và bà Nguyễn Thị L xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TA vào ngày 18-5-2003, nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian dài chung sống hạnh phúc, từ giữa năm 2019, giữa ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, cả ông Ch và bà L đều thống nhất do vợ chồng tính tình không hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm, xảy ra cự cải, nên tự ý sống ly thân nhau từ giữa năm 2019 cho đến nay mà không hàn gắn lại được. Nay ông Ch cương quyết xin ly hôn

với bà L. Đối với bà L xác định chỉ đồng thuận ly hôn với điều kiện ông Ch phải chịu chia tài sản và giải quyết nợ chung với bà.

[4] Xét thấy gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng để hình thành và giáo dục nhân cách con người, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Do đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Ông Ch, bà L xác lập hôn nhân từ năm 2003, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian dài (đến giữa năm 2019). Quá trình sống chung, có những lúc chưa thống nhất về quan điểm cuộc sống, về cách ứng xử giao tiếp với nhau, đáng lẽ ra ông bà phải biết tự điều chỉnh hành vi bản thân, xử sự cho có lý, có tình, cùng góp ý, tôn trọng lẫn nhau để tìm cách giải quyết mọi vấn đề phát sinh trong cuộc sống hôn nhân một cách tốt đẹp nhất, để bảo vệ hạnh phúc gia đình. Nhưng khi có bất đồng xảy ra, vợ, chồng không hài hòa về cách cư xử của bản thân, đã tự ý sống ly thân với nhau, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và dần mất đi.

[5] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,…"*, nhưng ông Ch và bà L đã không thực hiện được các nghĩa vụ này với nhau. Hiện tại, ông bà mỗi người mỗi việc, sống ở hai nơi khác nhau, không còn quan tâm, cũng không liên hệ để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

[6] Theo Biên bản xác minh ngày 01-4-2021 của Tòa án với chính quyền địa phương ấp TT, xã TA, tuy không nắm được cụ thể mâu thuẫn trong cuộc sống chung giữa ông Ch với bà L, nhưng xác định bà L đã bỏ ông Ch và hai con để đi khỏi ở ấp TT từ hơn 04 năm nay không trở về lần nào. Hai người con trai do ông Ch trực tiếp chăm sóc đến nay.

[7] Ngày 16-4-2021, Tòa án mời hòa giải để ông Ch, bà L có cơ hội gặp nhau trao đổi về tình trạng hôn nhân giữa hai người. Nhưng thỏa thuận không được, sau khi Tòa án thông qua biên bản cho các đương sự nghe, thì bà L cho rằng do ông Ch không chịu thỏa thuận chia tài sản và nợ chung với bà, nên bà không đồng ý ký tên ly hôn với ông Ch.

[8] Tòa án tiếp tục thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 07-5-2021, 24-5-2021, nhưng bà L đã vắng mặt không lý do.

[9] Vào năm 2020, bà L có đơn khởi kiện ly hôn với ông Ch, được Tòa án thụ lý vụ án vào ngày 05-10-2020. Quá trình giải quyết, bà L tự nguyện rút lại đơn khởi kiện và được Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết vụ án ngày 20-10-2020. Tuy nhiên, cho đến nay, cuộc sống chung giữa ông Ch, bà L vẫn không hạnh phúc,

việc hàn gắn không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng vẫn tiếp diễn, nên ông Ch đã khởi kiện ra Tòa yêu cầu ly hôn với bà L.

[10] Từ đó, thấy rằng đời sống chung của vợ chồng ông Ch và bà L đang trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Do đó, yêu cầu ly hôn của ông Trần Quang Ch là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nên Tòa án chấp nhận yêu cầu, cho ông Ch được ly hôn với bà L.

[11] *Về con chung*: Ông Trần Quang Ch và bà Nguyễn Thị L có hai người con chung tên Trần Đức A, sinh ngày 07-02-2004 và Trần Tuấn D, sinh ngày 28-12-2012, hiện đang sống chung với ông Ch. Tại các biên bản lấy lời khai cùng ngày 16-4-2021, cả Đức A và Tuấn D đều nêu nguyện vọng muốn được sống chung với cha khi giải quyết cha mẹ ly hôn. Cả ông Ch và bà L đều thống nhất khi ly hôn tùy nguyện vọng của hai con muốn sống chung với cha hay mẹ đều được. Tuy nhiên, tới thời điểm Tòa án xét xử vụ án, do Đức A đã thành niên (đủ 18 tuổi), nên Tòa án không xem xét vấn đề nuôi con, cấp dưỡng nuôi con đối với Đức A; Còn đối với cháu Tuấn D, cần xử cho ông Ch được quyền nuôi cháu là phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu. Vì ông Ch chưa đặt ra yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[12] *Về tài sản chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã giải thích theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng ông Ch xác định tự thỏa thuận về tài sản chung, chưa đặt ra yêu cầu giải quyết; Đối với bà L được Tòa án trực tiếp tống đạt Thông báo yêu cầu giao nộp chứng cứ số 92/TB-TA ngày 16-4-2021 và Thông báo yêu cầu giao nộp chứng cứ (lần 2) số 108/TB-TA ngày 11-5-2021 về việc bà có tranh chấp tài sản chung với ông Ch thì phải làm đơn khởi kiện phản tố, nhưng đến nay bà L vẫn không thực hiện, cũng không giao nộp bất cứ chứng cứ gì cho Tòa án, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét giải quyết về vấn đề tài sản chung của hai đương sự.

[13] *Về nợ chung*: Do ông Trần Quang Ch và bà Nguyễn Thị L không thống nhất được với nhau về xác định nợ chung và giải quyết nợ chung khi ly hôn, đối với các món nợ do phía ông Ch nại ra thì ông Ch tự nguyện trả, được các chủ nợ là ông Trần Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Đ2, ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị Q, anh Lê Quốc T, chị Nguyễn Thị Cẩm V thống nhất không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử miễn xét; Do ông Đ1, bà Đ2 và ông B, bà Q tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện phù hợp quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Tòa án đình chỉ yêu cầu của các đương sự. Đối với các món nợ do bà L nại ra, mặc dù đã được Tòa án thông báo bằng văn bản số 92/TB-TA ngày 16-4-2021 và (lần 2) số 108/TB-TA ngày 11-5-2021, nhưng cho đến nay bà L không khởi kiện phản tố yêu cầu giải quyết nợ chung với ông Ch, không cung cấp các thông tin về chủ nợ, số tiền nợ, tài liệu, chứng cứ chứng minh, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở giải quyết vấn đề nợ chung của bà L với ông Ch.

[14] Dành cho các đương sự khởi kiện bằng một vụ án khác về tranh chấp chia tài sản chung và yêu cầu giải quyết nợ chung sau khi ly hôn nếu có tranh chấp yêu cầu.

[15] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Ông Trần Quang Ch có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 70, 144, 147, 227, 228, 244, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quang Ch.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Trần Quang Ch được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Đối với con chung tên Trần Đức A, sinh ngày 07-02-2004 đã thành niên, nên không xem xét giải quyết. Đối với con chung là Trần Tuấn D, sinh ngày 28-12-2012 giao cho ông Trần Quang Ch tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của cháu D là muốn được sống chung với cha.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Quang Ch chưa đặt ra yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung và về nợ chung phải trả: Ông Trần Quang Ch và bà Nguyễn Thị L chưa có tranh chấp yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Đ2 và ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị Q do rút lại yêu cầu đối với ông Ch, bà L. Dành cho các đương sự khởi kiện bằng một vụ án khác, nếu có tranh chấp yêu cầu.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Trần Quang Ch phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba

trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai số 0004197 ngày 04-3-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã TA;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Thảo